

Số: **47**/KH-UBND

Trà Vinh, ngày **22** tháng 6 năm 2022

KẾ HOẠCH

Thực hiện Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2022 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

Thực hiện Quyết định số 150/QĐ-TTg ngày 28/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành kế hoạch triển khai thực hiện, cụ thể như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

- Cụ thể hóa để thực hiện có hiệu quả các mục tiêu, định hướng, nhiệm vụ và giải pháp đề ra trong Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 150/QĐ-TTg ngày 28/01/2022 (sau đây viết tắt là Chiến lược).

- Phân công nhiệm vụ cụ thể, thời gian hoàn thành của các cấp, các ngành và đơn vị có liên quan; yêu cầu các sở, ban, ngành, địa phương tập trung chỉ đạo, tổ chức quán triệt và thực hiện nghiêm túc, hiệu quả các nhiệm vụ được phân công trong Kế hoạch để làm cơ sở đôn đốc, kiểm tra, giám sát, đánh giá tình hình thực hiện và báo cáo kết quả thực hiện Chiến lược.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung: Chuyển mạnh từ sản xuất nông nghiệp sang kinh tế nông nghiệp, thúc đẩy chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp theo hướng hiện đại có năng suất, chất lượng, hiệu quả, bền vững và sức cạnh tranh cao dựa trên lợi thế của từng địa phương góp phần quan trọng trong việc ổn định kinh tế - xã hội, phòng, chống thiên tai, dịch bệnh, bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu; thực hiện có hiệu quả các cam kết quốc tế về giảm phát thải khí nhà kính. Nâng cao thu nhập, chất lượng cuộc sống, vai trò và vị thế của người tham gia sản xuất nông nghiệp; tạo việc làm phi nông nghiệp để phát triển sinh kế đa dạng, giảm nghèo bền vững cho người dân nông thôn, đảm bảo cơ hội phát triển công bằng giữa thành thị và nông thôn. Phát triển nông thôn toàn diện, hiện đại gắn với quá trình đô thị hóa, có cơ sở hạ tầng, dịch vụ xã hội đồng bộ và tiệm cận với khu vực đô thị; giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc; xây dựng nông thôn xanh, sạch, đẹp, an ninh, trật tự được đảm bảo. Phát triển nông nghiệp, kinh tế nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới theo hướng nông nghiệp sinh thái hiệu quả cao, nông thôn hiện đại và nông dân văn minh.

2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2030

- Tốc độ tăng giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản đạt khoảng 3%/năm, tốc độ tăng năng suất lao động nông lâm thủy sản đạt bình quân trên 5%/năm.

- Nâng cao thu nhập người dân, giảm nghèo bền vững. Thu nhập của cư dân nông thôn cao hơn 2 lần so với năm 2020. Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều ở nông thôn giảm bình quân 1,5 - 2%/năm.

- Tỷ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội giảm xuống dưới 30%, tỷ lệ lao động nông nghiệp được đào tạo đạt trên 70%.

- Có 100% xã đạt chuẩn nông thôn mới, 70% xã nông thôn mới nâng cao (trong đó có 40% xã nông thôn mới kiểu mẫu); 4/9 đơn vị cấp huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao (trong đó có ít nhất 01 đơn vị cấp huyện đạt nông thôn mới kiểu mẫu), Trà Vinh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới trước năm 2025.

- Phát triển nền nông nghiệp xanh, thân thiện môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu, giảm ô nhiễm môi trường nông thôn, phấn đấu giảm phát thải khí nhà kính 10% so với năm 2020. Tỷ lệ che phủ rừng duy trì ổn định ở mức 4,45%, diện tích rừng có chứng chỉ quản lý rừng bền vững đạt trên 4.000 ha.

3. Tầm nhìn đến năm 2050

Phấn đấu Trà Vinh trở thành một trong những tỉnh có kinh tế nông nghiệp và công nghiệp chế biến nông sản hiện đại, hiệu quả, thân thiện với môi trường. Nông thôn không còn hộ nghèo và trở thành “nơi đáng sống”, văn minh, xanh, sạch, đẹp với điều kiện sống, thu nhập dân cư nông thôn tiệm cận và kết nối chặt chẽ, hài hoà với đô thị.

III. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN BỀN VỮNG

1. Hoàn chỉnh cơ cấu sản xuất nông nghiệp gắn với lợi thế cạnh tranh và yêu cầu thị trường

Tập trung thúc đẩy phát triển các sản phẩm nông nghiệp có lợi thế của từng tiểu vùng, địa phương theo 3 nhóm sản phẩm (nhóm sản phẩm chủ lực cấp quốc gia, nhóm sản phẩm chủ lực cấp tỉnh và nhóm sản phẩm đặc sản địa phương) cùng với việc xây dựng các vùng sản xuất hàng hóa tập trung, quy mô lớn theo các tiêu chuẩn và yêu cầu của thị trường, cung cấp đủ nguyên liệu cho công nghiệp chế biến; xây dựng cơ sở hạ tầng, tổ chức dịch vụ hỗ trợ đồng bộ, hệ thống hậu cần thông suốt; đổi mới mạnh mẽ hình thức tổ chức sản xuất, kinh doanh theo chuỗi giá trị và thúc đẩy hợp tác, liên kết chặt chẽ giữa các địa phương trong từng tiểu vùng và giữa các vùng, kết nối chuỗi giá trị toàn cầu.

a) Định hướng theo nhóm sản phẩm chủ lực:

- Đối với nhóm sản phẩm chủ lực quốc gia có sản xuất trên địa bàn tỉnh, như: Lúa gạo, cây ăn quả, rau, thịt heo, thịt và trứng gia cầm, cá tra, tôm (tôm sú, tôm thẻ chân trắng): Tập trung xây dựng các vùng sản xuất hàng hóa tập trung, quy mô lớn gắn với công nghiệp chế biến nông sản theo hình thức liên kết chuỗi giá trị bền vững thông qua hỗ trợ đầu tư hoàn thiện cơ sở hạ tầng, đảm bảo an toàn dịch bệnh, thống nhất áp dụng tiêu chuẩn kỹ thuật sản xuất bền vững (VietGAP, GlobalGAP,...) hoặc theo yêu cầu cụ thể từng thị trường; đảm bảo số hóa vùng trồng, vùng nuôi, cơ sở doanh nghiệp kinh doanh, chế biến. Tranh thủ

nguồn lực đầu tư để thúc đẩy cơ giới hóa đồng bộ, ứng dụng khoa học công nghệ, xây dựng các chuỗi giá trị gắn với hệ thống quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc, góp phần phát triển thương hiệu quốc gia. Tăng cường liên kết vùng, liên kết ngành để đầu tư phát triển các sản phẩm chủ lực quốc gia; phối hợp chặt chẽ với các bộ, ngành đẩy mạnh hợp tác quốc tế và các hoạt động xúc tiến thương mại, phát triển thị trường nhằm tháo gỡ các rào cản thương mại, thúc đẩy xuất khẩu.

- Đối với nhóm sản phẩm chủ lực cấp tỉnh: Tập trung phát triển các nhóm sản phẩm nông, thủy sản chủ lực của tỉnh được xác định tại Nghị quyết số 17-NQ/TU ngày 27/12/2017 của Tỉnh ủy và Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Trà Vinh. Đẩy mạnh sản xuất theo các quy trình sản xuất tốt và tương đương, đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường; tăng cường chế biến đa dạng hóa sản phẩm, phát triển các sản phẩm có chỉ dẫn địa lý, truy xuất nguồn gốc rõ ràng. Đối với nhóm sản phẩm chủ lực quốc gia có sản xuất trên địa bàn tỉnh được xác định nêu trên cũng là nhóm sản phẩm chủ lực cấp tỉnh cần tập trung phát triển sản xuất quy mô lớn, tăng cường liên kết giữa các địa phương, tạo vùng sản xuất hàng hóa tập trung, áp dụng cơ giới hóa gắn với phát triển công nghiệp chế biến nông sản; triển khai thực hiện các cơ chế, chính sách, giải pháp và nguồn lực để mở rộng quy mô, chất lượng và thương hiệu sản phẩm.

- Đối với nhóm sản phẩm đặc sản địa phương: Tập trung triển khai các cơ chế, chính sách, giải pháp để nâng cao chất lượng sản phẩm, năng lực tổ chức sản xuất, từng bước tiếp cận thị trường bền vững theo chuỗi giá trị sản phẩm đối với các sản phẩm được xác định trong Đề án “Phát triển mỗi xã, phường, thị trấn một sản phẩm tỉnh Trà Vinh; ưu tiên phát triển các sản phẩm có lợi thế nhằm phát huy bản sắc, khơi dậy tiềm năng, sức sáng tạo và niềm tự hào của người dân; thúc đẩy tổ chức và đảm bảo giá trị của cộng đồng trong phát triển sản phẩm OCOP gắn với xây dựng nông thôn mới, đặc biệt là phát triển mô hình du lịch cộng đồng ở nông thôn. Hoàn thiện sản phẩm theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, bao bì, nhãn mác gắn với truy xuất nguồn gốc, thương hiệu địa phương và nhãn hiệu hàng hóa theo Kế hoạch số 82/KH-UBND ngày 08/1/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm đặc trưng, sản phẩm OCOP, sản phẩm thủ công mỹ nghệ tỉnh Trà Vinh đến năm 2025, tăng cường áp dụng công nghệ số trong quản lý và thương mại sản phẩm, tạo điều kiện thuận lợi trong việc tiêu thụ sản phẩm trong nước và xuất khẩu.

b) Đối với từng lĩnh vực sản xuất chính:

- Trồng trọt: Đẩy mạnh chuyển đổi và đổi mới cơ cấu cây trồng phù hợp với lợi thế từng địa phương và nhu cầu thị trường, thích ứng với biến đổi khí hậu; quản lý linh hoạt mục đích sử dụng đất nông nghiệp nhằm phát huy lợi thế ngành sản xuất trọng điểm, đảm bảo nhu cầu trong nước và phục vụ xuất khẩu. Ưu tiên phát triển các cây trồng có lợi thế so sánh và nhu cầu lớn (cây dứa, cây ăn trái, lúa gạo chất lượng cao và một số loại hoa màu...); hình thành các vùng sản xuất hàng hóa tập trung ổn định, quy mô lớn; khuyến khích, phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ; đẩy mạnh sử dụng công

nghe tưới tiết kiệm nước, hiệu quả, phù hợp với điều kiện biến đổi khí hậu. Riêng đối với sản xuất lúa gạo: Đổi mới về tư duy, cơ chế quản lý, sử dụng đất trồng lúa và sản xuất lúa gạo từ tập trung phát triển về sản lượng sang coi trọng chất lượng, vừa góp phần đảm bảo an ninh lương thực quốc gia, vừa khai thác, sử dụng tài nguyên đất, nước một cách hiệu quả nhất. Quản lý chặt chẽ diện tích đất chuyên trồng lúa để hình thành các vùng sản xuất hàng hóa tập trung, quy mô lớn với cơ chế, chính sách đầu tư phù hợp, đồng bộ, hiệu quả và bền vững tại các địa bàn thuận lợi, như tiểu vùng ngọt và ngọt hóa thuộc các huyện: Càng Long, Cầu Kè, Tiểu Cần, Châu Thành, một phần của huyện Trà Cú và Cầu Ngang. Thực hiện chế độ quản lý, sử dụng quỹ đất lúa linh hoạt, phản ứng kịp thời với thay đổi thị trường, duy trì các vùng sản xuất nông nghiệp đa canh khi cần có thể quay về sản xuất lúa một cách thuận lợi; kết hợp luân canh, xen canh giữa lúa với các cây trồng khác và thủy sản, chăn nuôi thủy cầm để tăng thu nhập cho người nông dân và cải thiện hệ thống canh tác.

- Chăn nuôi: Tập trung phát triển các loại hình, vật nuôi có tiềm năng và thị trường tiêu thụ, như: thịt gia cầm, trứng; duy trì chăn nuôi heo và bò, đảm bảo an toàn thực phẩm, bền vững môi trường; an toàn sinh học và an toàn dịch bệnh. Phát triển chăn nuôi công nghiệp áp dụng công nghệ cao tại các trang trại và doanh nghiệp lớn; khuyến khích chăn nuôi hộ truyền thống có cải tiến theo hướng chuyên nghiệp hóa, chăn nuôi an toàn sinh học và hữu cơ. Xây dựng vùng chăn nuôi tập trung xa khu dân cư, thuận lợi cho xử lý môi trường và phòng tránh dịch bệnh. Quản lý và sử dụng hiệu quả chất thải chăn nuôi, thúc đẩy các mô hình kinh tế tuần hoàn trong chăn nuôi. Tổ chức lại chăn nuôi theo hướng hợp tác liên kết chuỗi giá trị ngành hàng gắn xây dựng nhãn hiệu, thương hiệu sản phẩm, từng bước chuyên từ phương thức chăn nuôi nhỏ lẻ, phân tán kém hiệu quả sang chăn nuôi trang trại, gia trại và chăn nuôi công nghiệp, bán công nghiệp; tổ chức lại chăn nuôi nông hộ sử dụng các giống vật nuôi có năng suất, chất lượng cao; tạo khối lượng hàng hóa lớn, đồng nhất phù hợp với điều kiện phát triển của địa phương, đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng và mang lại giá trị kinh tế cao; ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật tiên tiến, kết hợp với phát triển chăn nuôi an toàn sinh học và công nghệ mới trong xử lý chất thải chăn nuôi đảm bảo đúng quy định về bảo vệ môi trường. Khuyến khích các cá nhân, doanh nghiệp đầu tư và liên kết, hợp tác phát triển chăn nuôi tập trung theo hướng an toàn sinh học và giết mổ tập trung bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm và bảo vệ môi trường. Tăng cường công tác quản lý nhà nước về công tác giống, chủ động phòng chống, giám sát, kiểm soát dịch bệnh nguy hiểm ảnh hưởng đến tình hình phát triển chăn nuôi, nhất là bệnh Dịch tả heo Châu Phi, Lở mồm long móng đàn gia súc và cúm gia cầm; tăng cường kiểm soát giết mổ, kiểm dịch động vật; quản lý chặt chẽ các cơ sở sản xuất, kinh doanh, buôn bán và sử dụng thuốc thú y, kịp thời ngăn chặn không để xảy ra tình trạng lạm dụng thuốc kháng sinh và các chất tăng trọng để tạo ra sản phẩm chăn nuôi sạch.

- Thủy sản: Phát triển ngành thủy sản thành ngành sản xuất trọng điểm, đảm bảo nhu cầu trong nước và phục vụ xuất khẩu, trong đó:

+ Phát triển ngành nuôi thủy sản theo hướng nuôi tập trung, công nghiệp, công nghệ hiện đại với các cơ sở sản xuất quy mô lớn; đối với hộ quy mô nhỏ thì áp dụng công nghệ cải tiến, nuôi hữu cơ,... Ưu tiên phát triển vùng nuôi chuyên canh chính cho các sản phẩm chiến lược, như: tôm (tôm sú, tôm thẻ chân trắng), cá tra. Ứng dụng công nghệ hướng đến tái tạo và tái sử dụng nước thải nuôi trồng, chế biến thủy sản, giảm sức ép cho môi trường. Hoàn chỉnh hệ thống thủy lợi phục vụ thủy sản tại các vùng nuôi chuyên canh. Tổ chức liên kết hiệu quả giữa doanh nghiệp sản xuất lớn với hộ nông dân sản xuất nhỏ, thông qua phát triển kinh tế hợp tác, đảm bảo quyền lợi chính đáng của người sản xuất. Chủ động cung ứng các đầu vào thiết yếu (giống, thức ăn, thuốc) và chế biến thủy sản. Cùng cố phát triển nuôi trồng thủy sản ven bờ kết hợp trồng và bảo vệ rừng ngập mặn.

+ Phát triển khai thác thủy sản vùng khơi hiệu quả, bền vững trên cơ sở giảm dần cường lực khai thác, cân đối với trữ lượng nguồn lợi thủy sản, tái bố trí sinh kế của cộng đồng ngư dân sang phát triển nuôi trồng, chế biến thủy sản, dịch vụ du lịch... Tổ chức lại hoạt động khai thác hải sản vùng lộng, vùng ven bờ và khai thác thủy sản nội địa hợp lý. Tăng cường bảo vệ, tái tạo và phát triển nguồn lợi thủy sản gắn với bảo tồn đa dạng sinh học. Cơ cấu lại đội tàu theo hướng phát triển các tổ, đội công suất lớn, hợp tác xã, đồng quản lý và quản lý dựa vào cộng đồng với hệ thống tàu hậu cần, công nghiệp phụ trợ; tăng cường đầu tư hệ thống các cảng cá kết hợp với khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá, các khu dịch vụ hậu cần ven biển; hợp tác khai thác trên các vùng biển chung phù hợp luật pháp quốc tế. Chống khai thác, đánh bắt bất hợp pháp, hủy diệt nguồn lợi.

- Lâm nghiệp: Quản lý, bảo vệ chặt chẽ diện tích rừng hiện có, sử dụng bền vững, hiệu quả rừng phòng hộ, chú trọng trồng rừng ven biển, ven sông để phòng, chống sạt lở, phát huy tối đa hiệu quả chức năng phòng hộ, bảo vệ cảnh quan, môi trường sinh thái và bảo tồn đa dạng sinh học, góp phần giảm thiểu tác hại do thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu; triển khai dịch vụ chi trả môi trường rừng trên địa bàn tỉnh. Khuyến khích nhân dân trồng rừng sản xuất và trồng cây phân tán gỗ lớn giá trị kinh tế để nâng cao thu nhập cho người dân; tiếp tục giao đất, giao rừng và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất rừng sản xuất cho người dân; phát triển sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản kết hợp.

2. Tổ chức các khâu quan trọng trong sản xuất nâng cao hiệu quả, đảm bảo phát triển bền vững

- Tăng cường công tác nghiên cứu, chọn tạo, chuyển giao và ứng dụng giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản có năng suất, chất lượng và khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu. Đẩy mạnh xã hội hóa về sản xuất, kinh doanh giống đáp ứng yêu cầu về số lượng, chất lượng, sạch bệnh, phục vụ sản xuất đại trà. Du nhập những giống mới, chất lượng cao, phù hợp điều kiện sản xuất của tỉnh để phát triển sản xuất; tăng cường công tác quản lý giống nhằm tăng nhanh tỷ lệ sử dụng giống đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật cho sản xuất.

- Đổi mới phương thức quản lý, sử dụng và kinh doanh vật tư nông nghiệp hướng tới nền sản xuất nông nghiệp chuyên nghiệp, có trách nhiệm; tăng cường sử dụng phân bón hữu cơ, phân bón vi sinh, thuốc bảo vệ thực vật sinh học...

Triển khai thực hiện các chương trình quản lý sức khỏe cây trồng tổng hợp (IPHM) và sử dụng sinh vật có ích trên cây trồng chủ lực nhằm bảo vệ sản xuất, kiểm soát mức độ suy thoái đất, bảo vệ “sức khỏe” đất, sức khỏe con người, động vật và môi trường sinh thái. Tăng cường sử dụng sản phẩm nông nghiệp trong nước, phụ phẩm chế biến để sản xuất thức ăn chăn nuôi, thủy sản, phân bón hữu cơ... giảm phụ thuộc vào nguồn nhập khẩu.

- Nâng cao trình độ cơ giới hóa, tự động hóa đồng bộ từ sản xuất đến thu hoạch, bảo quản, chế biến theo chuỗi giá trị, nhất là đối với các sản phẩm chủ lực. Khuyến khích khu vực tư nhân đầu tư phát triển công nghiệp chế tạo máy nông nghiệp và công nghệ chế biến, bảo quản nông sản; đặc biệt ưu tiên các công nghệ tiên tiến, công nghệ thân thiện với môi trường và phù hợp đặc điểm từng ngành hàng. Nhà nước và các thành phần kinh tế cùng phối hợp tổ chức đào tạo cán bộ, công nhân kỹ thuật sử dụng và sửa chữa, bảo trì máy móc nông nghiệp. Hỗ trợ nông dân đầu tư, áp dụng các thiết bị cơ giới tiên tiến, nhà kính, nhà lưới, chuồng trại chăn nuôi hiện đại gắn với các quy trình sản xuất tiên tiến, công nghệ cao. Phát triển các hình thức tổ chức kinh doanh dịch vụ cơ giới nông nghiệp.

- Tập trung xây dựng các vùng sản xuất chuyên canh đảm bảo tiêu chuẩn bền vững, đáp ứng theo từng nhóm thị trường. Hình thành một số khu, cụm công nghiệp và dịch vụ phục vụ sản xuất nông nghiệp (kho tàng, bến bãi, nhà máy chế biến, trạm, trại giống...) gắn vùng sản xuất với chế biến, thương mại. Xây dựng các khu nông nghiệp công nghiệp cao. Xây dựng hệ thống giám sát, cảnh báo, an toàn sản xuất. Kết nối giao thông và logistic giữa các vùng với thị trường.

- Phát triển công nghiệp chế biến, tăng tỷ trọng chế biến sâu để giảm chi phí và nâng cao giá trị nông sản. Đầu tư, nâng cao năng lực chế biến, bảo quản và dịch vụ logistic cho các vùng chuyên canh chính, tập trung các sản phẩm nông sản chủ lực của tỉnh. Hình thành các vùng nguyên liệu tập trung, cung cấp đủ nguyên liệu đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng cho cơ sở chế biến. Thu hút doanh nghiệp “đầu tàu” có đủ năng lực về vốn, khoa học công nghệ và thị trường để dẫn dắt chuỗi giá trị hiệu quả, phát triển các cụm liên kết sản xuất - chế biến và tiêu thụ trên địa bàn tỉnh, vùng có sản lượng nông sản lớn, thuận lợi giao thông, lao động, logistics, tạo điều kiện hình thành động lực tăng trưởng tại địa phương.

3. Thúc đẩy hợp tác, liên kết, phát triển chuỗi giá trị, các mô hình nông nghiệp tiên tiến

- Chuyển mạnh từ xây dựng các “chuỗi cung ứng nông sản” sang phát triển các “chuỗi giá trị ngành hàng”. Ưu tiên hoàn chỉnh chuỗi giá trị cho các ngành hàng chủ lực cấp quốc gia và cấp tỉnh. Dựa vào các vùng chuyên canh hàng hóa quy mô lớn của các nông sản chủ lực, phát triển hợp tác xã, giảm dần các khâu trung gian, tăng cường liên kết với các doanh nghiệp chế biến hoặc thương mại lớn để hình thành chuỗi giá trị các nông sản để kết nối vùng chuyên canh nhỏ, hình thành không gian kinh tế chung giữa các địa phương tương đồng về điều kiện, “vượt qua” địa giới hành chính. Gắn kết các tác nhân trong chuỗi theo nguyên tắc minh bạch, trách nhiệm, cùng chia sẻ lợi ích theo mức độ đóng góp giá trị.

- Đẩy mạnh thí điểm và nhân rộng mô hình sản xuất nông nghiệp mới làm hình mẫu cho các vùng chuyên canh, đáp ứng yêu cầu thị trường, như: nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp xanh, tiết kiệm tài nguyên và giảm phát thải; nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp tuần hoàn, nông nghiệp thông minh, nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp kết hợp công nghiệp (chế biến nông sản, tái chế phế, phụ phẩm, sản xuất năng lượng tái tạo,...), nông nghiệp kết hợp dịch vụ (du lịch trải nghiệm, dịch vụ bảo vệ môi trường, dịch vụ đào tạo và cung cấp chuyên gia công nghệ, dịch vụ kinh doanh nông sản...). Đánh giá hiệu quả các mô hình để rút kinh nghiệm, nhân rộng quy mô, giới thiệu công nghệ và cách quản lý mới.

4. Phát triển kinh tế nông thôn tạo việc làm và tăng thu nhập cho dân cư nông thôn

Cùng với phát triển nông nghiệp, chú trọng phát triển kinh tế nông thôn, chuyển đổi cơ cấu lao động theo hướng phi nông nghiệp để giải quyết việc làm, đảm bảo thu nhập:

- Đầu tư phát triển các khu, cụm công nghiệp, dịch vụ khu vực nông thôn, đẩy mạnh thu hút các doanh nghiệp công nghiệp, dịch vụ đầu tư vào nông thôn, nhất là các ngành sử dụng nhiều lao động, từng bước giảm tình trạng di cư lao động từ nông thôn ra thành thị.

- Hỗ trợ phát triển các tổ chức kinh tế chính thức ở nông thôn, như: hợp tác xã, doanh nghiệp, hộ nghề có đăng ký, tổ chức của hội nông dân... để lao động có hợp đồng làm việc chính thức. Phát triển các tổ chức của nông dân, người lao động (đổi mới hoạt động hội nông dân, tổ chức các nghiệp đoàn, công đoàn lao động theo các ngành nghề, lĩnh vực hoạt động) để bảo vệ quyền lợi cơ bản và hỗ trợ hiệu quả người lao động trong công tác đào tạo kỹ năng gắn với nhu cầu của thị trường, trang bị bằng cấp, cho vay vốn, hỗ trợ bảo hiểm xã hội, giúp tiếp cận thị trường lao động chính thức.

- Phát triển mạnh kinh tế dịch vụ ở khu vực nông thôn, đa dạng hóa các loại hình, quy mô... để tạo việc làm, thu hút lực lượng lao động không tham gia sản xuất nông nghiệp. Hình thành và phát triển kinh tế dịch vụ ở khu vực nông thôn (xác định nhu cầu các ngành dịch vụ; tổ chức hệ thống các doanh nghiệp, hợp tác xã chuyên trách; thu hút đầu tư, phát triển thị trường; hình thành các dịch vụ công đào tạo, thông tin,...).

- Nâng cao hiệu quả, thu nhập từ sản xuất nông nghiệp, từng bước hình thành đội ngũ nông dân chuyên nghiệp, tạo điều kiện cho nông dân phát triển kinh tế, trang trại và kinh tế hợp tác. Khuyến khích và hỗ trợ nông dân tại các vùng chuyên canh tham gia các chương trình đào tạo có chứng chỉ để sản xuất ra sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng và các yêu cầu mới của thị trường (nông nghiệp cảnh quan, nông nghiệp trách nhiệm, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp công nghệ cao,...), đồng thời hỗ trợ tín dụng ưu đãi, hỗ trợ bảo hiểm, hỗ trợ liên kết, tiêu thụ nông sản... Thông qua hợp tác xã và hội nông dân xây dựng chương trình, tổ chức các lớp đào tạo miễn phí nhằm nâng cao trình độ chuyên môn về an toàn lao động, bảo vệ môi trường, sử dụng máy móc cơ giới, sử dụng phân bón, thuốc hóa học đúng cách, sử dụng công nghệ thông tin trong quản lý,...

5. Xây dựng nông thôn văn minh, hiện đại gắn với đô thị hóa, giữ gìn văn hóa truyền thống

- Nâng cấp và hiện đại hóa kết cấu hạ tầng nông thôn đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị. Tập trung xây dựng, hoàn thiện, bảo trì hạ tầng thiết yếu phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nông thôn, ưu tiên đầu tư phát triển hệ thống giao thông, thủy lợi, hạ tầng công nghệ thông tin, thương mại, y tế giáo dục, văn hóa, thể thao; khuyến khích đầu tư xây dựng các công trình cấp nước sạch tập trung theo hình thức xã hội hóa... Khuyến khích tối đa đầu tư tư nhân, đầu tư theo hình thức hợp tác công tư gắn với nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng vốn đầu tư công.

- Đổi mới nội dung hoạt động, nâng cao hiệu quả thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới phù hợp với trình độ phát triển, văn hóa và điều kiện cụ thể của từng địa phương, đảm bảo thực chất, đi vào chiều sâu, hiệu quả và bền vững, tránh dàn trải, lãng phí. Tập trung nguồn lực đầu tư, hỗ trợ đầu tư các xã, các huyện chưa đạt chuẩn nông thôn mới; hỗ trợ các xã đã đạt chuẩn nông thôn mới tiếp tục duy trì, hoàn thiện và nâng cao chất lượng các tiêu chí, bảo đảm bền vững. Khuyến khích xây dựng nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu để tạo lập môi trường, cảnh quan nông thôn xanh, sạch, đẹp, an toàn, giàu bản sắc văn hóa truyền thống; hệ thống chính trị ở nông thôn được tăng cường; quốc phòng và an ninh trật tự được giữ vững; đưa nông thôn trở thành “nơi đáng sống”. Xây dựng nông thôn mới thông minh, ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số nhằm thay đổi căn bản hoạt động quản lý, điều hành, giám sát của cơ quan chính quyền; hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, hợp tác xã, làng nghề, góp phần thu hẹp khoảng cách thụ hưởng dịch vụ xã hội cơ bản với thành thị.

6. Phát triển bao trùm, đảm bảo công bằng phúc lợi xã hội ở nông thôn

- Lấy người dân nông thôn là chủ thể, trọng tâm phát triển, đảm bảo tiếp cận bình đẳng các nguồn lực phát triển (vốn, đất, nước, năng lượng, khoa học công nghệ,...), các dịch vụ cơ bản, phúc lợi xã hội (dinh dưỡng, y tế, giáo dục, thể thao, văn hóa, thông tin, giao thông...), các cơ hội (học, làm việc, thị trường,...). Xây dựng các chính sách phúc lợi xã hội công bằng (nhà ở và nơi định cư, bảo hiểm chữa bệnh, chế độ về hưu,...) cho người dân nông thôn; hướng tới bình đẳng giới. Chủ động phòng, chống rủi ro, đảm bảo địa bàn cư trú và đời sống của cư dân nông thôn an ninh và an toàn trước thiên tai, dịch họa, dịch bệnh và các biến động bất lợi.

- Thực hiện có hiệu quả các chính sách giảm nghèo bền vững, đa dạng hóa các nguồn lực và phương thức giảm nghèo, dứt điểm việc xóa đói và tiến đến xóa nghèo. Đối với những người nghèo ở các nơi có điều kiện thuận lợi thì tạo điều kiện cung cấp tài nguyên, tạo nguồn sinh kế để họ tự tin, chủ động vươn lên cải thiện đời sống. Đối với các vùng đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số thì tập trung ưu tiên hỗ trợ, mở rộng diện bao phủ an sinh xã hội tới tất cả đối tượng dễ bị tổn thương, các đối tượng yếu thế.

7. Xây dựng cộng đồng vững mạnh làm nòng cốt phát triển nông thôn, sản xuất nông nghiệp

- Cùng cố truyền thống văn hóa tốt đẹp và quan hệ gắn kết cộng đồng đa dạng tại nông thôn để chủ động phát huy nội lực và tinh thần tự chủ, tự hào, đoàn kết, sáng tạo trong các hoạt động đời sống, phát triển kinh tế, phát triển du lịch nông thôn, tăng hiệu quả quản lý xã hội và tài nguyên thiên nhiên. Hỗ trợ và phát huy vai trò của cộng đồng và người dân trong việc bảo tồn và phát triển văn hóa truyền thống tốt đẹp của địa phương, đấu tranh đẩy lùi hủ tục, văn hóa ngoại lai, không phù hợp, thiết thực phát huy các phong trào *"Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư gắn với xây dựng nông thôn mới và đô thị văn minh"*, *"Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc"*.

- Tiếp tục đẩy mạnh, nâng cao chất lượng, hiệu quả việc xây dựng và thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở; phát huy vai trò của các tổ chức cộng đồng, quy ước, hương ước, thực hiện nghiêm túc, có hiệu quả phương châm *"dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng"* nhằm tạo động lực để khơi dậy sức mạnh và nguồn lực nhân dân trong quá trình phát triển sản xuất, xây dựng nông thôn mới, quản lý và bảo vệ rừng, tài nguyên thiên nhiên, giữ gìn an ninh trật tự tại cơ sở. Xây dựng chính sách và ưu tiên nguồn lực tạo điều kiện thuận lợi đào tạo đội ngũ cán bộ làm công tác phát triển cộng đồng, phát triển nông thôn ở tất cả các cấp một cách chính quy, nhất là ở cấp cơ sở, với các chương trình, hình thức phù hợp.

8. Bảo vệ môi trường sinh thái, cảnh quan thích nghi biến đổi khí hậu

- Phát triển cảnh quan nông thôn gắn với làng sinh thái, thông minh, phát huy lợi thế từng địa bàn cụ thể, đảm bảo xanh, sạch, đẹp, thân thiện và hài hòa với thiên nhiên. Quy hoạch không gian hợp lý để các ngành sản xuất có tác động nhiều đến môi trường, như: chăn nuôi, nuôi trồng và khai thác thủy sản, chế biến nông sản, giết mổ, xử lý chất thải... cách xa các khu đô thị, vùng dân cư đông dân, khu du lịch nghỉ dưỡng... Duy trì và nâng cao chất lượng rừng phòng hộ, rừng sản xuất để giảm thiểu tác hại do thiên tai, cải thiện môi trường, giảm phát thải, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Từng bước giảm dần sức ép của phát triển kinh tế - xã hội với môi trường bằng các giải pháp, như: Thu gom, tái sử dụng, tái chế bùn nạo vét từ kênh, mương, công trình thủy lợi; thu gom, xử lý xác vật nuôi bị chết do dịch bệnh theo quy định của pháp luật về quản lý chất thải nguy hại, về vệ sinh phòng bệnh; chấm dứt lạm dụng hóa chất, nguyên vật liệu tổng hợp, khó phân hủy, tạo điều kiện tái tạo các nguồn tài nguyên cơ bản, như: đất, nước, năng lượng (sản xuất năng lượng tái tạo, tích lũy nước mưa, xử lý rác thải ở quy mô hộ, quy mô cơ sở sản xuất,...); đẩy mạnh chế biến sâu, tận dụng phụ phẩm nông sản để chủ động xử lý ô nhiễm ngay tại nguồn. Thường xuyên khảo sát, đánh giá trữ lượng tài nguyên sinh học trên biển để điều tiết năng lực đánh bắt; xác định các giải pháp điều tiết xâm nhập mặn ở cửa sông, cửa biển theo nguyên tắc *"Không hồi tiếc"* để duy trì cân đối sinh thái sông - biển, đảm bảo khả năng tái tạo đa dạng sinh học và duy trì năng lực tự làm sạch ô nhiễm của tự nhiên; tổ chức thực hiện chương trình quan trắc môi trường phục vụ quản lý nông nghiệp gồm các chương trình quan

trắc nước, đất, trầm tích phục vụ mục đích thủy lợi, khai thác và nuôi trồng thủy sản, nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp.

- Chủ động thích ứng biến đổi khí hậu, áp dụng các biện pháp canh tác thích nghi (phát triển nuôi trồng thủy sản các huyện ven biển; chuyển sang trồng hoa màu và cây trồng cạn ở những nơi có điều kiện,...); áp dụng rộng rãi các biện pháp kỹ thuật thân thiện với môi trường (làm đất tối thiểu, bón phân và phun thuốc thông minh, tưới tiết kiệm nước, chăn nuôi tiết kiệm nước, sử dụng các giống cây trồng, vật nuôi có khả năng chống chịu...). Tăng cường sử dụng nguyên liệu vi sinh hoặc hữu cơ, áp dụng kỹ thuật thông minh, kinh tế tuần hoàn để tiết kiệm đầu vào, phát triển mạnh tiềm năng sản xuất năng lượng tái tạo kết hợp nông nghiệp, giảm bớt lượng nguyên liệu hóa thạch, giảm phát thải các-bon. Tăng cường trồng rừng, phát triển các cây lâu năm có sinh khối lớn trên bờ và phát triển nuôi trồng các loại rong tảo trên biển để hấp thụ bớt các-bon.

IV. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP

1. Tiếp tục tuyên truyền, nâng cao nhận thức về chủ trương, đường lối của Đảng, Nhà nước về vai trò của nông nghiệp, nông dân, nông thôn trong giai đoạn phát triển mới, về cơ cấu lại nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới theo hướng nông nghiệp sinh thái, nông thôn hiện đại, nông dân văn minh. Xây dựng Chương trình tuyên truyền, thống nhất từ nhận thức đến hành động của từng nhóm đối tượng với những nội dung chính như:

- Phát triển nền nông nghiệp bền vững: Đảm bảo cơ hội phát triển cho các thế hệ tương lai, khả năng thích ứng và chống chịu biến động, cân đối, hài hòa các yếu tố môi trường, xã hội và kinh tế, tái tạo nguyên liệu, năng lượng,... trong sản xuất.

- Phát triển nông nghiệp theo hướng hữu cơ, nông nghiệp sinh thái: Áp dụng các quy trình sản xuất thân thiện môi trường, bảo vệ cảnh quan; sử dụng hợp lý, tiết kiệm vật tư và tài nguyên đầu vào, không gây ảnh hưởng xấu tới môi trường, sức khỏe con người; tôn trọng và vận dụng các quy luật tự nhiên để phát triển nông nghiệp thuận thiên, đa dạng.

- Chuyển từ ngành sản xuất sang phát triển nền kinh tế nông nghiệp. Từ phạm vi sản xuất nông nghiệp sang tích hợp đa ngành dịch vụ, công nghiệp; từ đơn giá trị nông sản sang tích hợp sản phẩm đa giá trị; từ tập trung hỗ trợ người sản xuất sang hỗ trợ tất cả các tác nhân trong chuỗi giá trị.

- Nông nghiệp công nghệ cao: Phát triển và ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ để nâng cao năng suất, giá trị, chất lượng, khả năng thích nghi, hiệu quả sản xuất, giảm tổn thất... Phát triển nông nghiệp thông minh, nông nghiệp chính xác, ứng dụng công nghệ số,...

- Phát triển nông nghiệp có trách nhiệm: Đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng về vệ sinh an toàn thực phẩm, môi trường sinh thái và công bằng xã hội, thích ứng biến đổi khí hậu...; bảo vệ quyền lợi, chính đáng của người sản xuất và kinh doanh, đảm bảo công bằng cho người sản xuất nhỏ, các đối tượng yếu thế. Phát triển thị trường xuất khẩu đi đôi với thị trường nội địa.

- Đẩy mạnh tư duy phát triển bao trùm: Gắn kết giữa nông nghiệp với công nghiệp và dịch vụ, giữa các địa phương thông qua phát triển các “Cụm ngành”, giữa chuỗi giá trị trong nước và chuỗi giá trị toàn cầu; giữa kinh tế nông thôn và kinh tế đô thị, hộ nông dân với doanh nghiệp trong nước và nước ngoài...

- Tổ chức tuyên truyền, giáo dục, xây dựng mô hình trình diễn, hình thành lực lượng tư vấn, xây dựng giáo trình để từng bước chuyển đổi tư duy từ tỉnh đến địa phương, toàn thể các tác nhân trong ngành.

2. Đổi mới tổ chức sản xuất kinh doanh, hoàn thiện quan hệ sản xuất

- Triển khai thực hiện có hiệu quả các chính sách hỗ trợ nông dân sản xuất hiệu quả tiếp cận thị trường, nguồn vốn, mua sắm máy móc, tích tụ đất đai, áp dụng công nghệ để phát triển theo hướng chuyên nghiệp hóa, tăng quy mô sản xuất và tham gia hợp tác xã, liên kết với doanh nghiệp trong các chuỗi giá trị. Hỗ trợ nông hộ chuyển sang kinh doanh ngành nghề, công nghiệp, dịch vụ phi nông nghiệp. Xây dựng và triển khai thực hiện các chương trình, đề án, dự án hỗ trợ nông dân kinh doanh khởi nghiệp, khởi nghiệp làm nghề nông...

- Tiếp tục đổi mới, phát triển hợp tác xã trở thành tác nhân kinh tế quan trọng trong sản xuất và tiêu thụ, kết nối các thành phần trong chuỗi giá trị, đặc biệt là doanh nghiệp. Triển khai thực hiện các chính sách đột phá để phát triển “*nông hộ nhờ quy mô lớn*”, như: giao đất, hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng, đào tạo, cho vay vốn đầu tư...; thực hiện các hoạt động hỗ trợ hợp tác xã mua và phân phối chung vật tư đầu vào, liên kết với doanh nghiệp tiêu thụ nông sản đầu ra và cung cấp các dịch vụ phục vụ sản xuất bao gồm cả tín dụng. Khuyến khích và hỗ trợ các hợp tác xã phát triển thành doanh nghiệp; hợp tác xã chủ động xây dựng chuỗi giá trị nông sản... Xây dựng các liên hiệp hợp tác xã có cùng nhóm sản phẩm hoặc cùng tham gia chuỗi giá trị nhằm tăng quy mô, nâng cao hiệu quả.

- Khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn đóng vai trò hạt nhân (cung cấp đầu vào, chế biến, thương mại) liên kết với nông dân, dẫn dắt chuỗi giá trị và phát triển thị trường. Phát triển hệ sinh thái ngành hàng gắn kết giữa doanh nghiệp lớn với doanh nghiệp nhỏ. Xây dựng và phát triển vườn ươm doanh nghiệp khởi nghiệp.

3. Nâng cao chất lượng đào tạo nghề; trình độ, hiệu quả công tác nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo

- Đổi mới hình thức tổ chức và nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho nông dân, lao động trẻ nông thôn muốn khởi nghiệp các kỹ năng về nông nghiệp, kỹ năng mới đáp ứng yêu cầu của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 và thực hiện chuyển đổi số, kinh tế số theo hướng “*trí thức hóa nông dân*”; phát huy mạnh mẽ tiềm năng sáng tạo của người dân nông thôn; chuyên mạnh sang đào tạo theo nhu cầu của doanh nghiệp và thị trường để thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lao động, gắn với giải quyết việc làm, xu hướng và nhu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn của từng vùng miền.

- Tăng nguồn vốn đầu tư công trong nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao khoa học công nghệ trong nông nghiệp. Ưu tiên đầu tư đồng bộ về cơ sở hạ tầng

kỹ thuật phục vụ nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ và phát triển nguồn nhân lực. Xây dựng cơ chế, chính sách phù hợp để xã hội hóa, khuyến khích các doanh nghiệp và huy động mọi nguồn lực hợp pháp đầu tư vào khoa học công nghệ trong nông nghiệp.

- Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học có trọng tâm, trọng điểm gắn với chuyên giao, ứng dụng công nghệ mới, tiên tiến và chuyển đổi số, coi đây là một trong những động lực và giải pháp có tính chất quyết định sự thành công của tái cấu trúc ngành nông nghiệp; thực hiện hiệu quả Chương trình chọn tạo giống cây trồng, vật nuôi có chất lượng, giai đoạn 2021 - 2030 được Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành tại Quyết định số 3110/QĐ-UBND ngày 31/12/2021. Xây dựng, trình duyệt và triển khai thực hiện Đề án phát triển giống cây trồng, vật nuôi trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đến năm 2030, định hướng đến năm 2050; triển khai thực hiện các đề tài, dự án nghiên cứu và ứng dụng về các giống mới, cải tiến quy trình kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ sinh học, công nghệ cao, công nghệ số... Ưu tiên nghiên cứu phát triển hệ thống sản xuất sử dụng hiệu quả và tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên, thân thiện với môi trường, thích ứng biến đổi khí hậu và giảm phát thải khí nhà kính; phát triển công nghệ chế biến sâu, công nghệ bảo quản, giảm tổn thất, lãng phí trong hệ thống lương thực, thực phẩm. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao và thành quả của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4, bao gồm công nghệ sinh học, công nghệ số, công nghệ thông tin trong các khâu của chuỗi giá trị, kết nối đồng bộ với các ngành, lĩnh vực khác để hình thành nền sản xuất nông nghiệp thông minh, nông nghiệp chính xác; sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên, lao động, nâng cao giá trị gia tăng, sức cạnh tranh và phát triển bền vững của ngành.

- Khuyến khích các tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư và hợp tác công - tư trong nghiên cứu, chuyên giao, ứng dụng công nghệ cao trong nghiên cứu, chuyên giao khoa học công nghệ, truy xuất nguồn gốc và kiểm soát an toàn thực phẩm. Việc hoạt động nghiên cứu phải gắn với Trường Đại học Trà Vinh.

- Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực khoa học công nghệ, xây dựng chính sách trọng dụng và phát triển đối với lực lượng nghiên cứu khoa học tránh tình trạng chảy máu chất xám trong các đơn vị sự nghiệp công lập, bồi dưỡng lực lượng chuyên gia chuyên ngành.

- Đổi mới mạnh mẽ hình thức tổ chức và hoạt động khuyến nông, đảm bảo bộ máy tinh, gọn, hiệu quả, phù hợp với từng loại hình sản xuất và địa phương; tăng cường phối hợp giữa khuyến nông nhà nước với khuyến nông của doanh nghiệp; phát triển khuyến nông điện tử, khuyến nông cộng đồng; phân cấp hoạt động khuyến nông cho các tổ chức nông dân, hợp tác xã và doanh nghiệp. Phối hợp chặt chẽ công tác đào tạo, nghiên cứu và khuyến nông.

4. Đẩy mạnh công tác xúc tiến thương mại mở rộng thị trường tiêu thụ nông sản; xây dựng thương hiệu và chỉ dẫn địa lý, truy xuất nguồn gốc, quản lý chất lượng sản phẩm

- Triển khai thực hiện hiệu quả Đề án thúc đẩy xuất khẩu nông lâm thủy sản đến năm 2030 và Đề án Đổi mới phương thức kinh doanh tiêu thụ nông sản

giai đoạn 2021 - 2025 định hướng đến năm 2030 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 174/QĐ-TTg ngày 05/02/2021 và Quyết định số 194/QĐ-TTg ngày 09/02/2021 trên địa bàn tỉnh.

- Đẩy mạnh công tác thông tin, dự báo và phân tích thị trường nông sản trong nước và quốc tế; phát triển mạnh thương mại điện tử trong sản xuất, kinh doanh nông nghiệp. Kết nối thị trường nông sản của tỉnh với chuỗi cung ứng nông sản của quốc gia; triển khai các Hiệp định thương mại tự do mà nước ta đã ký kết.

- Tăng cường hỗ trợ xây dựng nhãn hiệu, thương hiệu cho các sản phẩm nông sản chủ lực cấp tỉnh và đặc sản địa phương gắn với chỉ dẫn địa lý và truy xuất nguồn gốc để nâng cao chất lượng sản phẩm, đảm bảo an toàn thực phẩm, thân thiện với môi trường, hạ giá thành và đạt các tiêu chuẩn hoá xuất khẩu.

- Đẩy mạnh thực hiện cuộc vận động “*Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam*”. Tổ chức các hoạt động kết nối cung cầu, kết nối giữa vùng sản xuất với hệ thống phân phối, kết nối thị trường trong và ngoài nước.

- Đổi mới công tác xúc tiến thương mại, tìm kiếm và mở rộng thị trường. Tập trung phát triển mạng lưới hợp tác xã nông nghiệp hoặc liên hiệp hợp tác xã nông nghiệp làm dịch vụ tiêu thụ sản phẩm, mở rộng liên kết, liên doanh. Tạo điều kiện cho các doanh nghiệp bên ngoài vào kinh doanh hàng hóa xuất khẩu. Tăng cường vai trò quản lý nhà nước đối với thị trường và nâng cao trách nhiệm tiêu thụ nông sản hàng hóa của các doanh nghiệp. Đẩy mạnh kêu gọi doanh nghiệp đầu tư xây dựng và đổi mới hoạt động các chợ nông sản và mạng lưới chợ nông thôn.

5. Xây dựng và hoàn thiện kết cấu hạ tầng

- Phát triển thủy lợi đa mục tiêu, ưu tiên các công trình thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản, cây trồng cạn, vùng sản xuất công nghệ cao, gắn với xây dựng đồng ruộng. Tiếp tục xây dựng, sửa chữa, nâng cấp hệ thống phòng chống thiên tai, biến đổi khí hậu (phòng chống triều cường, hạn hán, sạt lở, nhiễm mặn,...); bảo đảm an ninh nguồn nước. Ứng dụng công nghệ quản lý và sử dụng nước hiệu quả để tưới tiết kiệm nước, quản lý khai thác nước dưới đất, chuyên và trữ ở vùng thiếu nước sinh hoạt, tái sử dụng nước nuôi trồng thủy sản. Tồn trữ nước trong mùa mưa và truyền dẫn nước đến địa phương thiếu nước ngọt trong mùa khô ở ven biển.

- Phát triển hệ thống cảng cá, nâng cấp khu neo đậu tàu, thuyền tránh trú bão, cơ sở hạ tầng dịch vụ nghề cá kết hợp với cơ sở hạ tầng phục vụ chế biến thủy sản. Nâng cấp hệ thống thông tin liên lạc cảnh báo thiên tai đến người dân trên địa bàn tỉnh và tàu thuyền hoạt động trên biển. Đầu tư kết cấu hạ tầng cho các vùng nuôi trồng thủy sản ven biển, cơ sở sản xuất giống thủy hải sản tập trung; tăng cường hoạt động khảo nghiệm kiểm nghiệm, kiểm định nuôi trồng thủy sản.

- Đầu tư xây dựng, hoàn thiện kết cấu hạ tầng lâm nghiệp để bảo vệ và phát triển rừng; bảo vệ, bảo tồn đa dạng sinh học, môi trường, đồng thời tạo tiền đề

thu hút và hỗ trợ các thành phần kinh tế tham gia phát triển rừng; ưu tiên phát triển rừng phòng hộ ven biển nhằm phòng, chống, giảm nhẹ tác động tiêu cực của thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu. Thực hiện nghiên cứu khả năng hấp thụ CO₂ của rừng ngập mặn tỉnh Trà Vinh để làm cơ sở chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh.

- Đầu tư kết cấu hạ tầng, thiết bị đảm bảo năng lực cảnh báo, dự báo, khả năng chống chịu trước thiên tai. Nâng cấp trang thiết bị, công nghệ theo dõi, phân tích, dự báo, cảnh báo thiên tai, ứng dụng công nghệ dự báo tiên tiến, ưu tiên công nghệ dự báo mưa định lượng, cảnh báo sạt lở đất. Đầu tư củng cố, nâng cấp các công trình phòng chống thiên tai nhất là hệ thống đê điều, cống ngăn mặn và triều cường. Xây dựng, củng cố hệ thống công trình phòng, chống sạt lở bờ sông, bờ biển tại các khu vực xung yếu, kết hợp với ứng dụng công nghệ thông tin trong điều hành, ứng phó thiên tai để phục vụ sản xuất, dân sinh và các hoạt động kinh tế khác. Nâng cấp, hoàn thiện kết cấu hạ tầng thiết yếu (điện, đường, trường, trạm, viễn thông) cho những vùng khó khăn. Ưu tiên phát triển đường, điện cho vùng sản xuất tập trung.

- Ưu tiên đầu tư hạ tầng giao thông nội đồng, giao thông kết nối các vùng sản xuất tập trung quy mô lớn với các đường tỉnh lộ kết nối không gian phát triển giữa các địa phương để thúc đẩy liên kết theo chuỗi giá trị. Phát triển kết cấu hạ tầng phục vụ chuỗi lạnh, vận chuyển nông sản tươi sống, bảo quản, chế biến sau thu hoạch, nhất là các kho dự trữ, bảo quản, kho lạnh, kho chứa lương thực, thực phẩm.

- Đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị, phòng thí nghiệm phục vụ công tác thú y, kiểm dịch thực vật đảm bảo an toàn thực phẩm. Phát triển các cụm công nghiệp và dịch vụ phục vụ nông nghiệp gắn với các vùng chuyên canh, trung tâm thu gom nông sản ở vùng sản xuất trung tâm cung ứng nông sản kết nối thị trường trong nước với quốc tế, hình thành hệ thống chợ đầu mối đa chức năng, Sàn giao dịch thương mại điện tử cho các nông sản chủ lực, sản phẩm OCOP, xây dựng các trung tâm hậu cần. Hỗ trợ xây dựng kết cấu hạ tầng bảo vệ môi trường (xử lý tái tạo nước thải, rác thải, tái sử dụng phế, phụ phẩm,...).

- Từng bước xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật số phục vụ sản xuất, kinh doanh nông nghiệp, tạo điều kiện hiện đại hóa nông thôn. Phát triển nền tảng công nghệ để phát triển hệ thống thông tin điện tử trên các lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa, du lịch và thương mại điện tử.

6. Đổi mới và nâng cao năng lực, hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước

- Thực hiện hiệu quả Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030 của tỉnh được Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành tại Quyết định số 1850/QĐ-UBND ngày 06/9/2021. Đổi mới, hoàn thiện hệ thống bộ máy quản lý ngành nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Cải cách thể chế, thủ tục hành chính, cơ quan quản lý, tập trung vào xây dựng chính sách, chương trình,... tháo gỡ các vấn đề về phát triển thị trường, bảo vệ sản xuất, biến đổi khí hậu; hạn chế can thiệp bằng các biện pháp hành chính vào các quyết định sản xuất, kinh doanh thuộc năng lực và trách nhiệm của người dân, doanh nghiệp.

- Tập trung nhân lực, nguồn lực vào những nhiệm vụ trọng yếu trong quản lý, kiến tạo ra giá trị mới cho ngành, tăng cường phân cấp địa phương. Tinh giảm thủ tục, minh bạch thông tin, quy trình hóa công việc gắn với trách nhiệm cụ thể từng cá nhân, tổ chức. Đổi mới tuyển dụng, đào tạo, sử dụng, bổ nhiệm công chức, viên chức đảm bảo chất lượng năng lực chuyên nghiệp và đạo đức, trách nhiệm.

- Đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý các đơn vị sự nghiệp công lập theo hướng triệt để trao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm, được đầu tư theo hiệu quả đóng góp. Đẩy mạnh xã hội hóa, phân cấp các tổ chức nông dân, kinh tế hợp tác và khôi phục nhân tham gia cung cấp dịch vụ công (khuyến nông, nghiên cứu khoa học, thông tin thị trường,... gắn với kinh tế hợp tác, với hiệp hội doanh nghiệp,...). Khuyến khích các thành phần kinh tế phát triển hệ thống tư vấn, dịch vụ kỹ thuật phục vụ khách hàng tại các nơi có điều kiện sản xuất thuận tiện. Tập trung cán bộ và kinh phí nhà nước vào dịch vụ bảo vệ sản xuất (thú y, bảo vệ thực vật, bảo vệ nguồn lợi thủy sản, kiểm lâm, phòng chống thiên tai...) để phòng chống dịch bệnh, quản lý rủi ro. Phối hợp đồng bộ công tác kiểm dịch, dự báo, cảnh báo, chỉ đạo can thiệp và tư vấn phòng chống, kiểm dịch, kiểm soát hàng hóa, kiểm soát thị trường, kiểm dịch nội địa, kiểm tra sản xuất, thông tin dịch bệnh...

- Đổi mới, nâng cao vai trò của Hội Nông dân tỉnh, Liên minh Hợp tác xã tỉnh để thực sự trở thành đại diện bảo vệ quyền lợi và phục vụ nông dân và xã viên hợp tác xã. Nâng cao vị thế, vai trò của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội; các hội, hiệp hội nghề nghiệp, khuyến khích các tổ chức xã hội ở nông thôn tham gia quá trình phát triển kinh tế - xã hội, môi trường, thể chế trong nông nghiệp, nông thôn. Xây dựng cộng đồng dân cư nông thôn hiện đại, dân chủ, công bằng, văn minh theo phương châm: "*Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng*" để người dân thực sự đóng vai trò chủ thể, trung tâm quá trình phát triển.

7. Thúc đẩy chuyển đổi số trong lĩnh vực nông nghiệp nông thôn

- Xây dựng và triển khai thực hiện Đề án chuyển đổi số trong lĩnh vực nông nghiệp tỉnh Trà Vinh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

- Phát triển và hướng đến đồng bộ các công cụ phục vụ chuyển đổi số trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, số hóa, tạo lập dữ liệu, chuẩn hóa cơ sở dữ liệu đất đai nông nghiệp, cây trồng, vật nuôi, thủy sản, thủy lợi, phòng chống thiên tai, dịch bệnh; kết nối, chia sẻ cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu ngành, lĩnh vực phục vụ chỉ đạo, điều hành của các cơ quan nhà nước và sản xuất, kinh doanh của người dân, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.

- Phát triển các mô hình nông nghiệp thông minh ứng dụng công nghệ số trong nông nghiệp, nông thôn. Phát triển quản lý chuỗi cung ứng nông sản theo ứng dụng công nghệ, mã hóa tất cả dữ liệu thành các khối và kết nối chúng với nhau để tạo thành một chuỗi dài, quản lý nông sản từ quá trình sản xuất, thu hoạch, sơ chế, bảo quản, vận chuyển, chế biến và tiêu thụ sản phẩm tạo sự minh bạch thông tin, đảm bảo truy xuất nguồn gốc sản phẩm. Xây dựng và nhân rộng các mô hình làng thông minh, làng nông thuận thiên ứng dụng công nghệ số.

- Xây dựng chương trình hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã chuyên đổi số trong nông nghiệp. Tăng đầu tư, ứng dụng công nghệ thông tin để xây dựng chính phủ điện tử. Phát triển khuyến nông điện tử, thương mại điện tử. Ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ cao trong thu thập, quản lý thông tin, phân tích dữ liệu và cảnh báo dịch bệnh, thiên tai; quản lý vùng nguyên liệu.

- Xây dựng phương án tổng thể về phát triển hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu, hệ thống định danh gắn với đối tượng quản lý; chuẩn hóa dữ liệu, cập nhật cơ sở dữ liệu nông nghiệp, nông thôn trên nền tảng dữ liệu lớn đồng bộ, kết nối và liên thông hoàn thiện hệ thống hạ tầng cho sản xuất. Từng bước xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu số sản xuất, kinh doanh nông nghiệp (quản lý đất đai, số hóa vùng trồng, cây trồng, vật nuôi, lâm nghiệp, thủy sản, thủy lợi, phòng chống thiên tai, dịch bệnh, thị trường,...). Xây dựng hệ thống số hóa cơ sở dữ liệu tinh về nông nghiệp và liên thông với hệ thống cơ sở dữ liệu tinh về dân sinh, kinh tế, hạ tầng sản xuất, công nghệ, môi trường, khí tượng thủy văn... làm cơ sở phân tích, xây dựng chương trình, đề án, dự án, kế hoạch đầu tư chuyển đổi nông nghiệp thông minh, nông nghiệp chính xác.

8. Chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu, quản lý rủi ro

- Chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu để thích ứng, phát triển sản xuất kinh doanh nông nghiệp theo hướng “thuận thiên”. Áp dụng các biện pháp giảm phát thải khí nhà kính thông qua quản lý và sử dụng tiết kiệm, hiệu quả nguồn tài nguyên đầu vào; xử lý và tái sử dụng phụ phẩm, chất thải nông nghiệp; quản lý và sử dụng bền vững diện tích rừng hiện có, đẩy mạnh trồng rừng mới để tăng độ che phủ và khả năng hấp thụ, lưu giữ các-bon của rừng; phát triển nông nghiệp sinh thái, đa dạng thích ứng với biến đổi khí hậu; khuyến khích áp dụng công nghệ hiện đại, giống cây trồng, vật nuôi có tính chống chịu cao, xác lập cơ chế giám sát chặt chẽ để thúc đẩy phát triển nông nghiệp xanh, phát thải các-bon thấp. Tăng cường nghiên cứu và chuyển giao các giống vật nuôi, cây trồng thích ứng được với điều kiện biến đổi khí hậu. Khuyến khích các giải pháp sản xuất tiết kiệm nước.

- Xây dựng hệ thống cảnh báo, dự báo, xác định rủi ro là cơ sở đề ra các giải pháp đồng bộ, chủ động bảo vệ sản xuất trước các nguy cơ về dịch bệnh, thiên tai, ô nhiễm môi trường... Nâng cao năng lực phục hồi của hệ thống sản xuất, đảm bảo nguyên tắc phát triển hài hòa các lợi ích xã hội, kinh tế và môi trường. Xây dựng kế hoạch thực hiện nghiên cứu và tập trung xác định giải pháp để chủ động đối phó, khắc phục hệ thống các vấn đề rủi ro bất định theo phương án kịch bản đối với các nguy cơ quan trọng cho sản xuất và phát triển nông thôn, như: các đối tượng dịch bệnh chính gây thiệt hại quy mô rộng (Cúm gia cầm, Dịch tả heo Châu Phi,...), các hiện tượng nguy hại (sụt lở sông, bờ biển, sụt lún đất, xâm nhập mặn,...) trên quy mô của tỉnh, đảm bảo phát triển vững bền và nông nghiệp luôn là nền tảng ổn định của tỉnh.

9. Hội nhập và hợp tác quốc tế

- Nâng cao năng lực, hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế về nông nghiệp và nông thôn, mở rộng hợp tác với các tổ chức quốc tế để tranh thủ, thu hút nguồn

vốn, phát triển thị trường, tiếp cận khoa học công nghệ phục vụ các mục tiêu phát triển của ngành. Nâng cao hiệu quả huy động và sử dụng các nguồn vốn phát triển chính thức (ODA), tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước thực hiện phát triển bền vững; thu hút, lựa chọn đầu tư trực tiếp của nước ngoài.

- Tổ chức phổ biến và triển khai thực hiện các điều ước và thỏa thuận quốc tế song phương, đa phương đã ký kết có liên quan đến nông nghiệp, nông thôn; hỗ trợ và giám sát thực hiện các điều ước và thỏa thuận quốc tế có hiệu quả, nhất là trong khuôn khổ Cộng đồng ASEAN và các FTAs.

- Triển khai các chương trình, kế hoạch phát triển thị trường xuất khẩu, chủ động tham gia chuỗi cung ứng nông sản toàn cầu, hài hòa quy định trong nước với quốc tế. Phối hợp với các bộ, ngành Trung ương trong công tác phòng vệ thương mại, cảnh báo sớm nhằm khai thác hiệu quả lợi ích và hạn chế đến mức thấp nhất tác động tiêu cực từ việc hội nhập kinh tế quốc tế.

10. Tiếp tục triển khai thực hiện và hoàn chỉnh cơ chế, chính sách để huy động các nguồn lực đầu tư vào kinh tế nông nghiệp

- Kịp thời cụ thể hóa và triển khai thực hiện đồng bộ, có hiệu quả các chính sách hiện hành của Trung ương và của tỉnh đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn.

- Triển khai thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 03/2021/NQ-HĐND ngày 19/3/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định chính sách hỗ trợ tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021 - 2025 và Nghị quyết số 19/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 Quy định khu vực không được phép chăn nuôi, vùng nuôi chim yến và chính sách hỗ trợ di dời cơ sở chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Trà Vinh. Triển khai thực hiện Nghị quyết quy định số lượng, chế độ, chính sách đối với nhân viên thú y xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Trà Vinh; điều chỉnh, bổ sung Nghị quyết số 78/2018/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm trên địa bàn tỉnh Trà Vinh và Nghị quyết số 03/2021/NQ-HĐND ngày 19/3/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định chính sách hỗ trợ tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021 - 2025.

- Nâng cao khả năng tiếp cận nguồn vốn; triển khai hiệu quả cơ chế lồng ghép và huy động các nguồn lực đầu tư từ nguồn vốn ODA, FDI và nguồn vốn từ các thành phần kinh tế cho phát triển nông nghiệp, nông thôn và chính sách bảo hiểm nông nghiệp để hạn chế rủi ro trong sản xuất, kinh doanh nông nghiệp.

11. Giám sát và đánh giá

- Thường xuyên tổ chức giám sát nhằm nâng cao hiệu quả, hiệu lực thực hiện Kế hoạch làm căn cứ hoạch định các cơ chế, chính sách của tỉnh, điều chỉnh các nhiệm vụ và giải pháp phát triển nông nghiệp, nông thôn kịp thời. Giám sát các chương trình, đề án, dự án thực hiện Kế hoạch thường xuyên, định kỳ 5 năm, hàng năm hoặc đột xuất. Rà soát, điều chỉnh Kế hoạch phù hợp với từng giai đoạn, điều kiện thực tiễn. Việc đánh giá kết quả thực hiện Kế hoạch đảm bảo nguyên tắc độc lập, khách quan.

- Xây dựng, triển khai hệ thống lập kế hoạch và giám sát ngành nông nghiệp, nông thôn trên cơ sở ứng dụng khoa học công nghệ, đáp ứng yêu cầu kịp thời, chính xác, đồng bộ phục vụ công tác quản lý, định hướng và phát triển sản xuất, kinh doanh lĩnh vực nông nghiệp.

V. CÁC CHƯƠNG TRÌNH, ĐỀ ÁN, KẾ HOẠCH TRỌNG TÂM, ƯU TIÊN *(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo)*

VI. NGUỒN VỐN THỰC HIỆN

1. Nguồn ngân sách nhà nước cấp hàng năm (chi đầu tư phát triển, chi thường xuyên) theo phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành.

2. Kinh phí lồng ghép trong các Chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình, dự án đầu tư công giai đoạn 2021 - 2030.

3. Kinh phí vận động, huy động từ các nhà tài trợ nước ngoài, các tổ chức quốc tế, các doanh nghiệp, tổ chức cá nhân trong, ngoài nước và kinh phí hợp pháp khác.

4. Nguồn tài chính khác theo quy định của pháp luật.

VII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch; đồng thời, tuyên truyền, phổ biến và hướng dẫn các địa phương trong quá trình triển khai thực hiện Kế hoạch.

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát và đôn đốc tiến độ thực hiện Kế hoạch nhằm hoàn thành mục tiêu đề ra; định kỳ, báo cáo tiến độ thực hiện Kế hoạch về Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh sơ kết, tổng kết tình hình thực hiện Chiến lược trên địa bàn tỉnh theo quy định.

- Đề xuất nội dung sửa đổi, bổ sung, xây dựng mới các chính sách của tỉnh trong lĩnh vực ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn bảo đảm cho việc thực hiện các mục tiêu đề ra của Kế hoạch.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư: Tổng hợp, cân đối, đề xuất cấp có thẩm quyền ưu tiên bố trí vốn đầu tư phát triển giai đoạn 2021 - 2030 và trong kế hoạch 5 năm ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để thực hiện Kế hoạch. Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố triển khai hiệu quả chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn. Chủ động rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung các cơ chế, chính sách thu hút các nguồn lực đầu tư, đầu tư theo hình thức đối tác công tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn; cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế hợp tác.

3. Sở Tài chính: Căn cứ khả năng cân đối của ngân sách tỉnh, trên cơ sở đề xuất của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các sở, ban, ngành có liên quan ưu tiên tổng hợp bố trí trong dự toán chi thường xuyên hàng năm của ngân sách tỉnh, trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định cân đối, bố trí kinh phí

trong dự toán chi của các cơ quan, đơn vị theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn để thực hiện các nhiệm vụ của Kế hoạch.

4. Sở Công Thương

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố triển khai thực hiện chính sách thương mại hàng hóa nông sản; phối hợp với Cục Quản lý thị trường kiểm soát chặt chẽ, xử lý nghiêm hoạt động buôn lậu và gian lận thương mại, tạm nhập tái xuất hàng hóa nông sản. Tổ chức triển khai các cơ chế, chính sách và hoạt động thúc đẩy tiêu thụ nông sản; hỗ trợ doanh nghiệp kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp tham gia chuỗi cung ứng thương mại điện tử.

- Chủ trì, phối hợp với các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các sở, ban, ngành có liên quan, các địa phương triển khai thực hiện chính sách ưu tiên thúc đẩy phát triển cụm công nghiệp - dịch vụ hỗ trợ nông nghiệp.

- Chủ trì, phối hợp với các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải và các sở, ban, ngành liên quan xây dựng, trình phê duyệt, triển khai thực hiện Đề án phát triển logistic gắn với vùng sản xuất, kinh doanh nông nghiệp; hỗ trợ doanh nghiệp triển khai các hoạt động xúc tiến thương mại, phát triển thị trường tiêu thụ nông sản trong và nước ngoài.

5. Sở Khoa học và Công nghệ: Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn triển khai hiệu quả các Chương trình: Sản phẩm cấp quốc gia và cấp tỉnh, phát triển khoa học công nghệ cao theo hướng bền vững, đổi mới công nghệ và các chương trình, đề án, dự án khoa học công nghệ khác hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn; phối hợp với các sở, ban, ngành và địa phương có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện các chính sách: Khuyến khích các cơ sở sản xuất, chế biến nông sản đầu tư áp dụng, chuyển đổi công nghệ tiên tiến, công nghệ sạch thân thiện với môi trường; phát triển nghiên cứu, chuyển giao và ứng dụng khoa học công nghệ trong nông nghiệp, đặc biệt là công nghệ cao, công nghệ số. Thu hút các nguồn lực đầu tư theo hình thức xã hội hóa để phát triển khoa học, công nghệ phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn; xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, hướng dẫn triển khai áp dụng công cụ quản lý, quy trình quản lý hiện đại; hỗ trợ đăng ký bảo hộ, quản lý, bảo vệ và khai thác, phát triển tài sản trí tuệ, sản phẩm được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ.

6. Sở Tài nguyên và Môi trường: Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành và địa phương có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai các quy định về khuyến khích tập trung, tích tụ đất đai phục vụ sản xuất nông nghiệp hàng hóa quy mô lớn, phát triển thị trường quyền sử dụng đất trong nông nghiệp. Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai chính sách hỗ trợ phát triển nền nông nghiệp xanh, giảm phát thải và ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu, sử dụng hiệu quả tài nguyên, khắc phục ô nhiễm môi trường khu vực nông nghiệp nông thôn, bảo tồn đa dạng sinh học.

7. Sở Thông tin và Truyền thông: Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan triển khai thực hiện cơ chế, chính sách hỗ trợ chuyển đổi số trong nông nghiệp, xây dựng làng, xã thông minh. Phối hợp triển khai các nội dung về xây dựng hạ tầng thông tin truyền thông, hạ tầng số phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

8. Các Sở: Lao động - Thương binh và Xã hội, Giáo dục và Đào tạo: Triển khai thực hiện các chính sách hỗ trợ đào tạo nghề nông nghiệp, nông thôn gắn với chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn; đào tạo nghề gắn với địa chỉ sử dụng lao động cụ thể (doanh nghiệp, cơ sở kinh doanh, hợp tác xã...). Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng kế hoạch đào tạo nguồn nhân lực, đặc biệt là nhân lực chất lượng cao phục vụ sản xuất kinh doanh nông nghiệp, chế biến, bảo quản nông sản đáp ứng nhu cầu của cơ cấu lại ngành nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới.

9. Sở Nội vụ: Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan và địa phương triển khai thực hiện chính sách đổi mới, hoàn thiện hệ thống bộ máy quản lý ngành nông nghiệp để cải cách thể chế, thủ tục quản lý, đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý các đơn vị sự nghiệp công lập, đẩy mạnh xã hội hóa, phân cấp cho các tổ chức nông dân, kinh tế hợp tác và khôi phục nhân tham gia cung cấp dịch vụ công, đổi mới hoạt động đoàn thể xã hội theo nội dung Kế hoạch.

10. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch: Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn triển khai thực hiện các chương trình, cơ chế chính sách phát triển du lịch nông nghiệp, nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới; phối hợp triển khai các hoạt động thúc đẩy tiêu dùng sản phẩm OCOP tại các thị trường khách du lịch trọng điểm; phối hợp bồi dưỡng, đào tạo và nâng cao năng lực cho lao động du lịch nông thôn.

11. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Trà Vinh: Chỉ đạo các tổ chức tín dụng tiếp tục thực hiện hiệu quả chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn; đơn giản hóa thủ tục, cân đối nguồn vốn nhằm đáp ứng nhu cầu vốn và tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế tiếp cận nguồn vốn tín dụng để đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; đặc biệt là các dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, công nghiệp chế biến, cơ giới hóa, phát triển nông nghiệp hữu cơ, tuần hoàn.

12. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, Hội Nông dân tỉnh, Liên minh hợp tác xã tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội: Chủ động, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các sở, ban, ngành, địa phương triển khai có hiệu quả các chính sách hỗ trợ cho người dân, hợp tác xã, doanh nghiệp để thực hiện các định hướng của Kế hoạch; tham gia có trách nhiệm trong công tác truyền thông, phản biện xã hội và vận động thành viên, hội viên, quần chúng nhân dân tham gia phát triển nông nghiệp, nông thôn. Tham gia đề xuất cơ chế, chính sách và biện pháp khuyến khích, hỗ trợ các tổ chức, cá nhân là thành viên tham gia đầu tư phát triển nông nghiệp, nông thôn.

13. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

- Xây dựng kế hoạch triển khai trên địa bàn; theo dõi, tổng hợp tình hình thực hiện Kế hoạch, định kỳ báo cáo kết quả thực hiện về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Tổ chức thực hiện hiệu quả các chính sách đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn của Trung ương và của tỉnh ban hành; nghiên cứu, đề xuất cơ chế, chính sách đặc thù của địa phương để đẩy mạnh thực hiện và nâng cao hiệu quả phát triển nông nghiệp, nông thôn. Bố trí ngân sách địa phương và huy động nguồn lực từ các thành phần kinh tế đầu tư vào phát triển nông nghiệp, nông thôn.

- Xây dựng và triển khai thực hiện các chương trình, đề án, dự án trọng điểm phù hợp với đặc điểm và thế mạnh của địa phương; ưu tiên phát triển các sản phẩm chủ lực và các sản phẩm đặc sản của địa phương, gắn với công nghiệp chế biến nông sản và thị trường tiêu thụ, ứng dụng công nghệ cao, thân thiện với môi trường. Triển khai các giải pháp tăng cường liên kết tiểu vùng, hướng tới phát triển các cụm liên kết sản xuất - bảo quản, chế biến - tiêu thụ nông sản gắn với các vùng nguyên liệu tập trung được cơ giới hóa đồng bộ, kết nối với cơ sở chế biến nông sản và hệ thống logistic, kênh phân phối, tiêu thụ nông sản.

Ủy ban nhân dân tỉnh yêu cầu các sở, ban, ngành và địa phương được giao nhiệm vụ nêu trên triển khai tổ chức thực hiện. Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh về sự trùng lặp, chồng chéo nội dung (*mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp của Kế hoạch và tên Chương trình, đề án nêu tại Phụ lục kèm theo*) Kế hoạch này với nội dung các Kế hoạch, chương trình, đề án... khác đã được Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành hay phê duyệt trước đó.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc phát sinh nhiệm vụ mới cần sửa đổi, bổ sung Kế hoạch, kịp thời báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) xem xét, điều chỉnh phù hợp./.

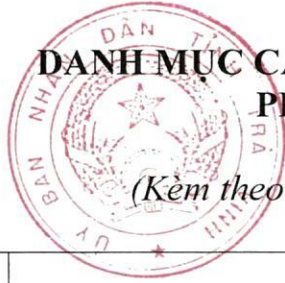
Nơi nhận:

- Bộ NN và PTNT;
- TT.TU, TT. HĐND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- Các Sở: NN&PTNT, TC, CT, KH&CN, TN&MT, TT&TT, LĐ, TB&XH, GD&ĐT, NV, VH, TT&DL;
- Ngân hàng NN CN tỉnh TV;
- Liên minh HTX tỉnh;
- HND tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- LĐVP;
- Lưu: VT, NN. 02

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH *Real*
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Trung Hoàng



Phụ lục

**DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, ĐỀ ÁN TRỌNG TÂM ĐỂ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC
PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP VÀ NÔNG THÔN BỀN VỮNG TỈNH TRÀ VINH
GIAI ĐOẠN 2022 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

(Kèm theo Kế hoạch số: **47** /KH-UBND ngày **22** tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh)

STT	Tên Chương trình, đề án	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Cấp quyết định	Hình thức văn bản	Thời gian trình
I	Cơ chế, chính sách đầu tư vào nông nghiệp và phát triển nông thôn					
1	Sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 78/2018/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm trên địa bàn tỉnh	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các sở, ban ngành và địa phương có liên quan	HĐND tỉnh	Nghị quyết	Tháng 12/2022
2	sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 03/2021/NQ-HĐND ngày 19/03/2021 của HĐND về việc ban hành Quy định chính sách hỗ trợ tái cơ cấu ngành nông nghiệp giai đoạn 2021 - 2025	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các sở, ban ngành và địa phương có liên quan	HĐND tỉnh	Nghị quyết	Tháng 12/2022
II	Đề án, dự án đầu tư vào nông nghiệp và phát triển nông thôn					
1	Đề án đánh giá hiện trạng dê điều phục vụ công tác phân loại, phân cấp dê và quy định hành lang bảo vệ dê theo Luật Dê điều trên địa bàn tỉnh Trà Vinh	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các sở, ban ngành và địa phương có liên quan	UBND tỉnh	Quyết định	Tháng 12/2022

STT	Tên Chương trình, đề án	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Cấp quyết định	Hình thức văn bản	Thời gian trình
2	Đề án phát triển nông nghiệp hữu cơ tỉnh Trà Vinh đến năm 2030, định hướng đến năm 2050	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các sở, ban ngành và địa phương có liên quan	UBND tỉnh	Quyết định	Tháng 12/2023
3	Đề án phát triển giống cây trồng, vật nuôi tỉnh Trà Vinh đến năm 2030, định hướng đến năm 2050	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các sở, ban ngành và địa phương có liên quan	UBND tỉnh	Quyết định	Tháng 12/2023
4	Dự án quản lý, bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đến năm 2030	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các sở, ban ngành và địa phương có liên quan	UBND tỉnh	Quyết định	Tháng 06/2023
5	Đề án phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đến năm 2030, định hướng đến năm 2045	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các sở, ban ngành và địa phương có liên quan	UBND tỉnh	Quyết định	Tháng 12/2023
6	Đề án phát triển trồng trọt trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đến năm 2030, định hướng đến năm 2045*	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các sở, ban ngành và địa phương có liên quan	UBND tỉnh	Quyết định	Tháng 12/2023
7	Đề án phát triển chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đến năm 2030, định hướng đến năm 2045*	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các sở, ban ngành và địa phương có liên quan	UBND tỉnh	Quyết định	Tháng 12/2023
8	Đề án phát triển thủy sản trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đến năm 2030, định hướng đến năm 2045*	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các sở, ban ngành và địa phương có liên quan	UBND tỉnh	Quyết định	Tháng 12/2023

STT	Tên Chương trình, đề án	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Cấp quyết định	Hình thức văn bản	Thời gian trình
9	Đề án phát triển lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đến năm 2030, định hướng đến năm 2045*	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các sở, ban ngành và địa phương có liên quan	UBND tỉnh	Quyết định	Tháng 12/2023
10	Đề án chuyển đổi số trong lĩnh vực nông nghiệp tỉnh Trà Vinh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030*	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các sở, ban ngành và địa phương có liên quan	UBND tỉnh	Quyết định	Tháng 12/2023
III	Các kế hoạch triển khai thực hiện các chiến lược, chương trình, đề án của Trung ương					
1	Kế hoạch thực hiện Chiến lược Quốc gia về dinh dưỡng giai đoạn 2022 - 2030, tầm nhìn đến năm 2040 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh	Sở Y tế	Các sở, ban ngành và địa phương có liên quan	UBND tỉnh	Kế hoạch	Theo quy định của TW
2	Kế hoạch thực hiện Đề án xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Trà Vinh	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các sở, ban ngành và địa phương có liên quan	UBND tỉnh	Kế hoạch	Theo quy định của TW
3	Kế hoạch thực hiện Đề án phát triển các mô hình kinh tế chia sẻ thúc đẩy sản xuất và tiêu dùng bền vững giai đoạn 2022-2030 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh	Sở Công thương	Các sở, ban ngành và địa phương có liên quan	UBND tỉnh	Kế hoạch	Theo quy định của TW
4	Kế hoạch thực hiện Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa giai đoạn 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các sở, ban ngành và địa phương có liên quan	UBND tỉnh	Kế hoạch	Theo quy định của TW

* Đã được UBND tỉnh ban hành tại Phụ lục kèm theo QĐ số 1122/QĐ-UBND ngày 11/6/2021

STT	Tên Chương trình, đề án	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Cấp quyết định	Hình thức văn bản	Thời gian trình
5	Kế hoạch thực hiện Đề án về xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ giai đoạn 2022 - 2030 thực hiện đột phá chiến lược phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các sở, ban ngành và địa phương có liên quan	UBND tỉnh	Kế hoạch	Theo quy định của TW
6	Kế hoạch thực hiện Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu trên địa bàn tỉnh Trà Vinh	Sở Công thương	Các sở, ban ngành và địa phương có liên quan	UBND tỉnh	Kế hoạch	Theo quy định của TW
7	Kế hoạch thực hiện Đề án “Chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo giai đoạn 2022 - 2030” trên địa bàn tỉnh Trà Vinh	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban ngành và địa phương có liên quan	UBND tỉnh	Kế hoạch	Theo quy định của TW
8	Kế hoạch thực hiện Đề án phát triển kinh tế tuần hoàn ở Việt Nam trên địa bàn tỉnh Trà Vinh	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các sở, ban ngành và địa phương có liên quan	UBND tỉnh	Kế hoạch	Theo quy định của TW
9	Kế hoạch thực hiện Chương trình hỗ trợ chuyển đổi số trong doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh giai đoạn 2022 - 2025 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các sở, ban ngành và địa phương có liên quan	UBND tỉnh	Kế hoạch	Theo quy định của TW
10	Kế hoạch thực hiện Chương trình khoa học công nghệ phục vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2022 - 2025 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban ngành và địa phương có liên quan	UBND tỉnh	Kế hoạch	Theo quy định của TW

STT	Tên Chương trình, đề án	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Cấp quyết định	Hình thức văn bản	Thời gian trình
11	Kế hoạch thực hiện Đề án xây dựng nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ phát triển công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Trà Vinh	Sở Giáo dục và Đào tạo	Các sở, ban ngành và địa phương có liên quan	UBND tỉnh	Kế hoạch	Theo quy định của TW
12	Kế hoạch thực hiện Đề án đổi mới, nâng cao chất lượng đào tạo nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh Trà Vinh	Sở Lao động-Thương binh và Xã hội	Các sở, ban ngành và địa phương có liên quan	UBND tỉnh	Kế hoạch	Theo quy định của TW
13	Kế hoạch thực hiện Chương trình nông dân khởi nghiệp trên địa bàn tỉnh Trà Vinh	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các sở, ban ngành và địa phương có liên quan	UBND tỉnh	Kế hoạch	Theo quy định của TW
14	Kế hoạch thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2022 - 2025 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các sở, ban ngành và địa phương có liên quan	UBND tỉnh	Kế hoạch	Theo quy định của TW
15	Kế hoạch thực hiện Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) giai đoạn 2022 - 2025 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các sở, ban ngành và địa phương có liên quan	UBND tỉnh	Kế hoạch	Theo quy định của TW
16	Kế hoạch thực hiện Chương trình phát triển du lịch nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2022 - 2025 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Các sở, ban ngành và địa phương có liên quan	UBND tỉnh	Kế hoạch	Theo quy định của TW

STT	Tên Chương trình, đề án	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Cấp quyết định	Hình thức văn bản	Thời gian trình
17	Kế hoạch thực hiện Chương trình chuyên đổi số trong xây dựng NTM, hướng tới nông thôn mới thông minh giai đoạn 2022 - 2025 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các sở, ban ngành và địa phương có liên quan	UBND tỉnh	Kế hoạch	Theo quy định của TW
18	Kế hoạch thực hiện Chương trình tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2022 - 2025 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các sở, ban ngành và địa phương có liên quan	UBND tỉnh	Kế hoạch	Theo quy định của TW
19	Kế hoạch thực hiện Đề án cấp nước sạch nông thôn giai đoạn 2022 - 2025 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các sở, ban ngành và địa phương có liên quan	UBND tỉnh	Kế hoạch	Theo quy định của TW
20	Kế hoạch thực hiện Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia giai đoạn 2022 - 2030 và tầm nhìn đến năm 2040 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh	Sở Tài nguyên và Môi trường	Các sở, ban ngành và địa phương có liên quan	UBND tỉnh	Kế hoạch	Theo quy định của TW
21	Kế hoạch thực hiện Chiến lược quốc gia về tài nguyên nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh	Sở Tài nguyên và Môi trường	Các sở, ban ngành và địa phương có liên quan	UBND tỉnh	Kế hoạch	Theo quy định của TW